

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 – ĐỒNG NAI

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 4 - NĂM 2025

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I	Tài sản ngắn hạn	133,674,830,472	148,124,518,645
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	98,063,247,966	22,627,469,397
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3,774,980,000	6,177,240,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	22,323,915,061	25,560,848,188
4	Hàng tồn kho	9,501,916,668	93,553,198,515
5	Tài sản ngắn hạn khác	10,770,777	205,762,545
II	Tài sản dài hạn	4,139,967,389	12,812,021,750
1	Các khoản phải thu dài hạn	85,700,000	85,700,000
2	Tài sản cố định	4,054,267,389	10,848,671,036
	- Tài sản cố định hữu hình	4,054,267,389	10,848,671,036
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,877,650,714
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	137,814,797,861	160,936,540,395
IV	Nợ phải trả	21,582,830,759	44,602,518,855
1	Nợ ngắn hạn	20,477,830,759	42,567,518,855
3	Nợ dài hạn	1,105,000,000	2,035,000,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	116,231,967,102	116,334,021,540
1	Vốn chủ sở hữu	116,231,967,102	116,334,021,540
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Vốn thặng dư	313,744,700	313,744,700
	- Vốn tự bổ sung	14,054,939,829	14,054,939,829
	- Cổ phiếu quỹ	-652,100,000	-652,100,000
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	21,597,000,305	21,427,584,713
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20,994,902,268	21,266,372,298
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	137,814,797,861	160,936,540,395



II .KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23,782,044,256	129,953,274,551
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	90,026,566	757,481,738
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	23,692,017,690	129,195,792,813
4	Giá vốn hàng bán	38,209,272,564	132,565,815,873
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(14,517,254,874)	(3,370,023,060)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	757,470,357	1,158,972,346
7	Chi phí tài chính	2,907,125,720	4,289,927,606
8	Chi phí bán hàng	1,076,708,053	3,806,788,988
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,484,043,071	16,061,077,463
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(21,227,661,361)	(26,368,844,771)
11	Thu nhập khác	33,284,028,792	34,390,036,042
12	Chi phí khác	1,949,788,205	4,406,851,518
13	Lợi nhuận khác	31,334,240,587	29,983,184,524
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,106,579,226	3,614,339,753
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	832,571,591	840,182,991
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,274,007,635	2,774,156,762
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,561	467

Đồng nai, ngày 14 tháng 01 năm 2026



TRẦN HƯNG LƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. Trảng Biên, T. ĐN Quý 4 năm tài chính 2025.

Tel: 0251 3836549. Fax: 0251 3836305.

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133,674,830,472	148,124,518,645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98,063,247,966	22,627,469,397
1. Tiền	111		3,063,247,966	4,627,469,397
2. Các khoản tương đương tiền	112		95,000,000,000	18,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,774,980,000	6,177,240,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11,427,575,701	11,427,575,701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7,652,595,701)	(5,250,335,701)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,323,915,061	25,560,848,188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21,794,563,650	25,356,437,802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		167,778,647	168,234,287
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		767,825,654	296,580,339
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(406,252,890)	(260,404,240)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9,501,916,668	93,553,198,515
1. Hàng tồn kho	141		35,220,624,219	108,771,130,623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25,718,707,551)	(15,217,932,108)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,770,777	205,762,545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			29,512,790
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10,770,777	176,249,755
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,139,967,389	12,812,021,750
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85,700,000	85,700,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		85,700,000	85,700,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4,054,267,389	10,848,671,036

1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,054,267,389	10,848,671,036
- Nguyên giá	222		38,521,923,263	225,083,835,572
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,467,655,874)	(214,235,164,536)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		100,896,000	100,896,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,896,000)	(100,896,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			1,877,650,714
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,920,000,000	1,920,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,920,000,000)	(42,349,286)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137,814,797,861	160,936,540,395
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21,582,830,759	44,602,518,855
I. Nợ ngắn hạn	310		20,477,830,759	42,567,518,855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,154,869,145	11,824,434,670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,107,721,986	85,511,449
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,014,448,130	229,340,085
4. Phải trả người lao động	314		989,334,330	4,686,516,409
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9,543,723,611	12,229,007,549
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,000,000,000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,667,733,557	13,512,708,693
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,105,000,000	2,035,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,105,000,000	2,035,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116,231,967,102	116,334,021,540
I. Vốn chủ sở hữu	410		116,231,967,102	116,334,021,540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313,744,700	313,744,700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14,054,939,829	14,054,939,829
5. Cổ phiếu quỹ	415		(652,100,000)	(652,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,597,000,305	21,427,584,713
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,994,902,268	21,266,372,298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,220,745,506	18,220,745,506
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,774,156,762	3,045,626,792
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		137,814,797,861	160,936,540,395

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng nai, ngày 14 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. Trán Biên , T. Đồng Nai
Tel: 0251 3836549. Fax: 0251 3836305.

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2025.

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23,782,044,256	44,232,400,503	129,953,274,551	173,824,310,952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		90,026,566	315,820,845	757,481,738	1,299,513,972
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23,692,017,690	43,916,579,658	129,195,792,813	172,524,796,980
4. Giá vốn hàng bán	11		38,209,272,564	37,498,872,793	132,565,815,873	148,593,421,437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(14,517,254,874)	6,417,706,865	(3,370,023,060)	23,931,375,543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		757,470,357	179,153,777	1,158,972,346	526,698,230
7. Chi phí tài chính	22		2,907,125,720	398,609,704	4,289,927,606	885,459,165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1,076,708,053	1,039,194,475	3,806,788,988	4,168,871,280
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,484,043,071	4,216,516,486	16,061,077,463	15,687,709,652
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21,227,661,361)	942,539,977	(26,368,844,771)	3,716,033,676
12. Thu nhập khác	31		33,284,028,792	1,000	34,390,036,042	286,819,182
13. Chi phí khác	32		1,949,788,205	103,160,221	4,406,851,518	108,110,735
14. Lợi nhuận khác	40=31-32		31,334,240,587	(103,159,221)	29,983,184,524	178,708,447
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50=30+40		10,106,579,226	839,380,756	3,614,339,753	3,894,742,123
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		832,571,591	234,312,646	840,182,991	849,115,331
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,274,007,635	605,068,110	2,774,156,762	3,045,626,792
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,561	102	467	513
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Thị

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Thủy

Võ Thị Thu Thủy

Đồng nai, ngày 14 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thị

Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, T. ĐN Quý 4 năm tài chính 2025.

Tel: 0251 3836549. Fax: 0251 3836305.

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		141,697,893,055	185,269,785,599
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61,405,767,447)	(148,875,385,564)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,731,490,137)	(23,449,303,458)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(245,979,217)	(1,036,549,619)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,728,932,567	8,162,242,537
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44,064,041,610)	(21,208,247,213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42,979,547,211	(1,137,457,718)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		0	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		34,308,682,550	286,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		0	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		493,601,824	446,661,009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34,802,284,374	733,479,191
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		745,649,000	14,456,317,137
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(745,649,000)	(19,390,333,579)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,376,211,200)	(4,752,422,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,376,211,200)	(9,686,438,842)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		75,405,620,385	(10,090,417,369)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,627,469,397	32,672,503,899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30,158,184	45,382,867
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		98,063,247,966	22,627,469,397

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 4 Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2020 .

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là

Thành viên Hội đồng quản trị

1	Ông CAO TRƯỜNG THỤ	Chủ tịch
2	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Thành viên
3	Ông PHẠM VIỆT THẮNG	Thành viên
4	Bà VÕ THỊ THU THỦY	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 01/11/2025)
5	Ông NGUYỄN THANH HÀ	Thành viên

Thành viên Ban kiểm soát

1	Ông ĐÀO QUANG SƠN	Trưởng ban
2	Ông LÊ NGUYỄN QUỐC TRUNG	Thành viên
3	Ông NGUYỄN THỪA VŨ	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 15/07/2025)

Ban Giám đốc

1	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Tổng Giám đốc
2	Ông LÊ XUÂN THÁI	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm từ ngày 15/07/2025)
3	Ông TRẦN VĂN DŨNG	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm từ ngày 15/07/2025)
4	Ông TRẦN HƯNG DU	Phó Tổng Giám đốc
5	Bà VÕ THỊ THU THỦY	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2025

- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam ("VND")

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo **Thông tư số 45/2013/TT-BTC Ngày 25/04/2013**,. Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
2	Máy móc thiết bị	5-10 năm
3	Phương tiện vận tải	07-14 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 4 Năm 2025

4 Thiết bị văn phòng

03-06 năm

5 Phần mềm kế toán

03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chi phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 4 Năm 2025

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định tại Thông tư số 12/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan khác, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm, được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 02 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi trên theo quy định của Luật thuế TNDN. Tổng hợp các ưu đãi nói trên, Công ty tự xác định được miễn thuế TNDN trong 05 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2017, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp, và hết thời gian được áp dụng mức thuế TNDN là 15%. Từ năm 2016 theo khoản 1 điều 11 của thông tư 78/2014 TT- BTC trường hợp áp dụng thuế suất 22% thì chuyển sang áp dụng thuế suất 20% từ ngày 01/01/2017.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	98.063.247.966	22.627.469.397
- Tiền mặt	267.920.347	215.508.121
- Tiền gửi ngân hàng	2.795.327.619	4.411.961.276
- Các khoản tương đương tiền	95.000.000.000	18.000.000.000
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.774.980.000	6.177.240.000
- Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	11.427.575.701	11.427.575.701
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7.652.595.701)	(5.250.335.701)
- Đầu tư ngắn hạn khác		
	31/12/2025	01/01/2025
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	22.323.915.061	25.560.848.188
- Phải thu khách hàng	21.794.563.650	25.356.437.802
Trong đó : Phải thu khách hàng là bên liên quan	13.479.145.503	17.314.661.322
- Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	12.567.645.503	17.314.661.322
- CTCP Gạch Đồng Nam Á	1.181.500.000	-
- Trả trước người bán	167.778.647	168.234.287
- Các khoản phải thu khác	767.825.654	296.580.339
+ Các khoản phải thu (TK 1388)	733.093.050	215.152.339
+ Tạm ứng đến nhân viên	26.428.000	81.428.000
+ Phải thu khác	8.304.503	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	(406.252.890)	(260.404.240)
4 Hàng tồn kho	9.501.916.668	93.553.198.515
- Nguyên liệu vật liệu	1.286.651.966	17.768.137.418
- Công cụ dụng cụ	-	1.283.186.693
- Thành phẩm	33.933.972.253	89.719.806.512
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	35.220.624.219	108.771.130.623
Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho	1.056.472.316	2 633 172 668
Dự phòng giảm giá Thành phẩm tồn kho	24.662.235.235	12 584 759 440
Dự phòng giảm giá hàng hoá	-	-
Cộng giảm giá hàng tồn kho	25.718.707.551	15.217.932.108
	31/12/2025	01/01/2025
5 Tài sản ngắn hạn khác	10.770.777	205.762.545
Chi phí trả trước ngắn hạn		-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	29.512.790
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10.770.777	176.249.755

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2025

6 Tăng giảm tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số đầu năm	25.328.736.587	189.213.594.450	10.435.248.335	106.256.200	225.083.835.572
Mua trong kỳ					
ĐT XDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		179.787.215.213	6.774.697.096		186.561.912.309
Giảm khác					
Số cuối kỳ	25.328.736.587	9.426.379.237	3.660.551.239	106.256.200	38.521.923.263
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	23.910.106.474	182.876.781.612	7.342.020.250	106.256.200	214.235.164.536
Khấu hao trong kỳ	157.625.556	1.998.642.058	571.429.308	-	2.727.696.922
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán		176.080.343.014	6.414.862.570		182.495.205.584
Giảm khác					
Số cuối kỳ	24.067.732.030	8.795.080.656	1.498.586.988	106.256.200	34.467.655.874
.III Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.418.630.113	6.336.812.838	3.093.228.085	-	10.848.671.036
Số cuối kỳ	1.261.004.557	631.298.581	2.161.964.251	-	4.054.267.389

6.2 Tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	100.896.000	-	-	100.896.000
Hao mòn lũy kế	100.896.000	-	-	100.896.000
Giá trị còn lại	-			-

7 Các khoản đầu tư dài hạn	0	1.877.650.714
Đầu tư vào công ty liên kết	1.920.000.000	1.920.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.920.000.000)	(42.349.286)
8 Các khoản phải thu dài hạn : +Tiền ký quỹ	85.700.000	85.700.000
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	85.700.000	85.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2025

9	Các khoản vay và nợ ngắn hạn	-	-
10	Phải trả người bán	1.154.869.145	11.824.434.670
	Trong đó : Phải trả người bán là các bên liên quan	35.396.205	2.584.550.586
	- Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	35.396.205-	1.862.253.606
	- CTCP Bao bì và khoán sẵn số 1	-	722.296.980
11	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	2.014.448.130	229.340.085
12	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
13	Chi phí phải trả người lao động	989.334.330	4.686.516.409
14	Người mua trả tiền trước	1.107.721.986	85.511.449
15	Dự phòng phải trả khác	1.000.000.000	-
16	Các khoản phải trả phải nộp khác	9.543.723.611	12.229.007.549

Chi tiết gồm :

	Kinh phí công đoàn	12.256.500	82.545.800
	Bảo hiểm xã hội và BH y tế +BH thất nghiệp		-
	Cổ tức còn phải trả	8.737.435	8.737.435
	Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	8.629.459.096	11.263.198.931
	Thù lao,tiền thưởng Hội đồng quản trị	654.580.798	672.580.798
	Các khoản phải trả,phải nộp khác	238.689.782-	201.944.585
17	Phải trả dài hạn khác :	1.105.000.000	2.035.000.000
	Khoản nhận ký quỹ,ký cược từ các đại lý	1.105.000.000	2.035.000.000
18	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
19	Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :		

. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480			59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745			313.745
Vốn khác chủ sở hữu	14.054.940			14.054.940
Cổ phiếu quỹ	(652.100)			(652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	21.327.585	169.415		21.497.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.000			100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	21.266.372	2.774.157	3.045.627	20.994.902
Cộng	116.334.022	2.943.572	3.045.627	116.231.967

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2025

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đơn vị tính : ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm trước			Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp (cổ đông)	59.923.480	59.923.480		59.923.480	59.923.480	
Thặng dư vốn cổ phần	313.745	313.745		313.745	313.745	
Cổ phiếu ngân quỹ	(652.100)	(652.100)		(652.100)	(652.100)	
Cộng	59.585.125	59.585.125		59.585.125	59.585.125	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

	31/12/2025	01/01/2025
Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.923.480.000	59.923.480.000
Bao gồm : Cổ đông TCT VLXD số 1-CTCP	30.560.970.000	30.560.970.000
Cổ đông khác	29.362.510.000	29.362.510.000

d. Cổ tức :

	31/12/2025	01/01/2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	4%	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường	4%	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Chưa công bố	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế	Chưa được ghi nhận	

e. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu thường	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ Cổ phiếu thường	51.820	51.820
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2025

+ Cổ phiếu thường	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4-2025	Quý 4-2024
1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	23.872.044.256	44.232.400.503
- Các khoản giảm trừ doanh thu	90.026.566	315.820.845
+ Chiết khấu thương mại	90.026.566	315.820.845
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV :	23.692.017.690	43.916.579.658
2. Giá vốn hàng bán :	38.209.272.564	37.498.872.793
3. Doanh thu hoạt động tài chính :	757.470.357	179.153.777
- Lãi tiền gửi ngân hàng	756.832.768	119.931.478
- Lãi chênh lệch tỷ giá	637.589	57.724.542
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
4. Chi phí tài chính :	2.907.125.720	398.609.704
- Lãi tiền vay		1.118
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	13.079.300
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	1.715.900.000	343.180.000
- Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	1.091.225.720	42.349.286
5. Thu nhập khác	33.284.028.792	1.000
6. Chi phí khác	1.949.788.205	103.160.221
7. Chi phí bán hàng :	1.076.708.053	1.039.194.475
- Chi phí nhân viên	504.851.414	667.894.045
- Chi phí vật liệu	41.728.289	127.161.654
- Chi phí KH TSCĐ		28.377.726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.538.477	95.080.942
- Chi phí bằng tiền khác	252.589.873	120.854.957
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp :	3.484.043.071	4.216.516.486
- Chi phí nhân viên quản lý	910.286.526	1.296.743.819
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	14.909.932	287.914.815
- Chi phí KH TSCĐ	279.716.835	597.092.694
- Thuế, phí, lệ phí	11.404.985	26.872.342
- Chi phí dự phòng (Trợ cấp thôi việc do di dời KCN 1)	145.848.650	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.959.764	43.950.000
- Chi phí bằng tiền khác	2.017.916.379	1.693.942.816
9. Chi phí thuế TNDN tạm tính		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.106.579.226	839.380.756

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2025

- Thu nhập chịu thuế ước tính	10.693.154.429	1.021.864.960
- Thuế TNDN (20%)	2.021.315.845	176.336.498
- Thuế TNDN phải nộp ước tính	832.571.591	204.372.992

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.274.007.635	605.068.110
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.940.528	5.940.528
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.561	102

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu đồ dùng văn phòng	56.638.781	27.695.691.431
- Chi phí nhân công	1.415.137.940	6.781.134.811
- Chi phí khấu hao TSCĐ	279.716.835	947.181.469
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.903.226	3.967.433.478
- Chi phí bằng tiền khác	2.416.354.342	2.413.182.831
Cộng	4.560.751.124	41.813.624.020

VII. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1-CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng Tân Định	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Gạch Đồng Nam Á	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Bao bì và khoán sản số 1	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Phước Hòa FICO	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Gạch men Vitaly	Cùng công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a.Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Thù lao và các lợi ích khác của Thành viên Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	75.000.000
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên HĐQT	36.000.000	45.000.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT	36.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên HĐQT	36.000.000	45.000.000
Bà Võ thị thu Thủy	Thành viên HĐQT	30.000.000	45.000.000
Tổng cộng		198.000.000	255.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 4 Năm 2025

Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	24.000.000
Tổng cộng		72.000.000	84.000.000

Tiền lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
Ông Trần Hưng Lương	Tổng giám đốc	540.218.000	557.563.000
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng giám đốc	282.219.500	323.114.000
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng giám đốc	196.008.250	299.111.000
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng giám đốc	324.430.000	309.846.000
Bà Võ thị thu Thủy	Phó Tổng giám đốc	364.039.000	314.573.000
Ông Nguyễn Xuân Khiêm	TP kế toán tổng hợp	258.575.000	248.361.000
Ông Đặng Đình Thống	Người phụ trách quản trị công ty kiêm thư ký HĐQT	240.958.000	254.062.000
Tổng cộng		2.206.447.750	2.306.630.000

b. Giao dịch với các bên liên quan :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2025	Năm 2024
Giao dịch mua			6.506.978.854	15.379.081.800
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư	3.757.414.599	8.322.169.300
Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	-
CTCP Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	-
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	-
CTCP Bao bì và KS số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	2.745.018.800	7.056.912.500
CTCP Phước hòa FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	-
CTCP Gạch Men Vitaly			4.545.455	-
Giao dịch bán			87.840.550.337	128.677.012.592
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	86.248.323.437	128.677.012.592

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 4 Năm 2025

CTCP Bao bì và KS số 1	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	427.226.900	-
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	1.165.000.000	
Giảm trừ doanh thu			638.592.635	1.174.966.353
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Chiết khấu thương mại	638.592.635	1.174.966.353
Giao dịch khác			34.066.974	37.774.666
CTCP Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Chi phí SC khuôn	-	-
CTCP Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	-	-
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Cùng Công ty mẹ	Chi phí bản quyền phần mềm	34.066.974-	37.774.666

c.Số dư với các bên liên quan :

Phải thu ngắn hạn của khách hàng			13.749.145.503	17.314.661.322
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	12.567.645.503	17.314.661.322
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	1.165.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn			35.396.205	2.584.550.586
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	35.396.205	1.862.253.606
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	-
CTCP Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	-	722.296.980
CTCP Gạch men Vitaly	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn			1.685.000.000	1.685.000.000
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Phải trả tiền đặt cọc	1.685.000.000	1.685.000.000

Đồng nai, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương